

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIÊN SƠN HÀ TÂY

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 32



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIÊN SƠN HÀ TÂY

Địa chỉ: xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng công ty cổ phần số 0500237920 lần đầu ngày 29/12/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 08 ngày 16/07/2020.

Công ty có trụ sở tại thôn Phú Dư, xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: *Sản xuất vật liệu xây dựng.*

Công ty có 01 Công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Tiên Sơn tại thôn Quang Thờ, xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
- Ông Trương Mạnh Biên	Thành viên	<i>Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2020</i>
- Ông Nguyễn Minh Hà	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc	<i>Từ 01/01/2020 đến 21/09/2020 Bổ nhiệm lại từ 01/05/2021</i>
- Ông Nguyễn Đình Công	Tổng Giám đốc	<i>Từ 21/09/2020 đến 30/04/2021</i>
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	<i>Từ 21/09/2020 đến 30/04/2021</i>
- Ông Trương Mạnh Biên	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm từ 25/05/2020</i>
- Bà Nguyễn Thị Hồng Lý	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm từ 02/01/2020</i>

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Trần Thị Lý	Trưởng ban
- Ông Ngô Thành Long	Thành viên

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

002
NAM

M.S.C.M
THÀNH P

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIỀN SƠN HÀ TÂY

Địa chỉ: xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc 



NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2021

CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
CPA
VIỆT
NAM
CHI
NH
MIỀN
BẮC
HÀ
TÂY

Số: 45/2021/BCKT-CPAMB1

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIÊN SON HÀ TÂY**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây, được lập ngày 25/06/2021 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2020, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ biên bản đối chiếu công nợ về các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán lần lượt là 2.594.095.877 đồng và 2.545.022.379 đồng. Với các tài liệu thu thập được và bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không đủ cơ sở xác nhận giá trị công nợ phải thu, phải trả nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến khác khoản mục được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của đơn vị.

717912
TY H
DÁN
NAM
ÁNH
BẮC
HỘI-VIỆT

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2020, số lỗ lũy kế của đơn vị là 43.343.425.031 đồng vượt 1.069.234.405 đồng so với số vốn đầu tư của chủ sở hữu cùng thời điểm. Dấu hiệu trên chỉ ra yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM –
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

Tg

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

NGUYỄN THỊ TRÚC GIANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2272-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.509.574.681	15.560.845.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.857.442.065	920.091.412
1. Tiền	111		1.857.442.065	920.091.412
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.764.662.636	13.912.713.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.711.522.036	15.962.285.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.279.075.866	16.183.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	832.432.540
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	1.832.012.000	3.344.095.420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4.057.947.266)	(6.242.283.079)
IV. Hàng tồn kho	140		7.848.922.134	334.448.733
1. Hàng tồn kho	141	V.7	9.426.896.303	5.909.432.196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.577.974.169)	(5.574.983.463)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.038.547.846	393.591.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	32.756.667	209.506.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.838.588.242	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	167.202.937	184.084.718
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.104.743.643	1.953.609.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		496.665.630	496.665.630
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	496.665.630	496.665.630
II. Tài sản cố định	220		2.724.290.638	77.959.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.724.290.638	77.959.663
- Nguyên giá	222		36.835.744.579	34.772.933.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.111.453.941)	(34.694.974.280)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.482.729.972	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	11.482.729.972	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		401.057.403	1.378.984.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	401.057.403	1.378.984.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.614.318.324	17.514.454.840



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.683.552.729	17.282.786.897
I. Nợ ngắn hạn	310		16.585.252.729	14.832.786.897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	9.980.173.446	5.215.100.903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	317.321.170	650.628.237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	3.345.458.713	3.700.372.516
4. Phải trả người lao động	314		335.679.989	895.915.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	1.711.602.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.270.817.855	2.463.366.685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	1.150.000.000	10.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		185.801.556	185.801.556
II. Nợ dài hạn	330		26.098.300.000	2.450.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	26.098.300.000	2.450.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.069.234.405)	231.667.943
I. Vốn chủ sở hữu	410		(1.069.234.405)	231.667.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	29.361.400.000	29.361.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.361.400.000	29.361.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		894.000.000	894.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.018.790.626	12.018.790.626
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(43.343.425.031)	(42.042.522.683)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(42.042.522.683)	(29.841.525.231)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.300.902.348)	(12.200.997.452)
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.614.318.324	17.514.454.840

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2021



NGÔ QUÝ GIÁ

Người lập



NGÔ QUÝ GIÁ

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	30.476.859.123	35.921.752.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	30.476.859.123	35.921.752.224
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	25.080.696.344	42.086.647.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.396.162.779	(6.164.895.288)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1.418.027	55.395.003
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	-	18.310.274
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	18.310.274
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	538.828.656	2.457.314.693
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	448.279.282	3.068.614.130
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.410.472.868	(11.653.739.382)
12. Thu nhập khác	31	VI.24	244.404.573	704.251.929
13. Chi phí khác	32	VI.24	5.955.779.789	1.251.509.999
14. Lợi nhuận khác	40		(5.711.375.216)	(547.258.070)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.300.902.348)	(12.200.997.452)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.300.902.348)	(12.200.997.452)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1.300.902.348)	(12.200.997.452)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	(443)	(4.155)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(443)	(4.155)

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2021



NGÔ QUÝ GIÁ
Người lập



NGÔ QUÝ GIÁ
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HÙNG
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.300.902.348)	(12.200.997.452)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	321.822.661	89.342.654
- Các khoản dự phòng	03	(6.181.345.107)	6.308.011.853
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.418.027)	(55.395.003)
- Chi phí lãi vay	06	-	18.310.274
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.176.842.821)	(5.840.727.674)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.642.407.003)	6.219.996.785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.517.464.107)	1.875.602.067
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.549.609.455)	(5.299.318.639)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.154.677.108	527.257.244
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(18.310.274)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.731.646.278)	(2.535.500.491)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.968.153.636)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	15.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	832.432.540	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.418.027	55.395.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.119.303.069)	2.055.395.003
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.048.300.000	2.050.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.260.000.000)	(750.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.699.120.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.788.300.000	(399.120.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	937.350.653	(879.226.288)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	920.091.412	1.799.317.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.857.442.065	920.091.412

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2021



NGÔ QUÝ GIÁ
Người lập



NGÔ QUÝ GIÁ
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HÙNG
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng công ty cổ phần số 0500237920 lần đầu ngày 29/12/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 08 ngày 16/07/2020.

Công ty có 01 Công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Tiên Sơn tại thôn Quang Thù, xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- + Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao chi tiết: Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng;
- + Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét chi tiết: Khai thác, chế biến đá.
- + Chuẩn bị mặt bằng chi tiết: San lấp mặt bằng công trình;
- + Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- + Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (trừ loại nhà nước cấm);
- + Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất phân bón và hợp chất ni to;
- + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- + Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt, thép; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Lắp đặt hệ thống điện;
- + Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật); Vận tải hành khách đường bộ khác (hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật);
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- + Cho thuê xe có động cơ;
- + Xây dựng công trình công ích khác chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- + Khai thác gỗ (trừ loại nhà nước cấm) Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại nhà nước cấm) Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại nhà nước cấm);
- + Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- + Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật); Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật);
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ loại nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại thôn Phú Dư, xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 62 người, trong đó có 07 người là cán bộ quản lý. (Tại ngày 31/12/2019, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 121 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (Tiếp theo)**

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Giá trị công trình xây dựng chưa được nghiệm thu dở dang từ những năm tài chính trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ, được phân bổ trong thời hạn 12 tháng, quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian được cấp quyền. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, được phân bổ trong thời hạn từ 18 tháng đến 36 tháng và chi phí khoan thăm dò mỏ Đồng Quang được phân bổ khi đi vào khai thác.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020 là số lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán sản phẩm gạch, xi măng, đá xây dựng các loại được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, thuê kho bãi được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi và thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, hàng tồn kho. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, hàng tồn kho được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng, các chi phí xếp dỡ, vận chuyển hàng hóa, thành phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	(i) 53.684.262	2.147.382
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 1.803.757.803	917.944.030
Cộng	1.857.442.065	920.091.412

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

	VND
Công ty cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây	45.246.596
Công ty TNHH Tiên Sơn	8.437.666
Cộng	53.684.262

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	VND
Tiền gửi VND	1.803.757.803
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	13.218.998
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Ứng Hòa	1.406.053.262
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	377.963.943
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	6.521.600
Cộng	1.803.757.803

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Bà Nguyễn Quỳnh Hoa	-	394.948.801
Ông Trình - UBND Xã Đồng Tân	53.298.648	980.946.858
Doanh nghiệp tư nhân vận tải Hà Phương	4.407.750.513	-
Ông Nguyễn Minh Hà và Ông Tường Mạnh Biên	-	1.265.717.595
Nguyễn Chiến Thắng	-	1.920.141.485
Tổng Công ty 789	901.022.010	-
Công ty TNHH Linh Anh Đức	729.149.400	-
Đối tượng khác	7.620.301.465	11.400.530.480
Cộng	13.711.522.036	15.962.285.219

2.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần kết cấu thép và cơ khí Đông Á	1.931.002.200	-
Công ty TNHH cơ khí lắp máy Sơn Hòa	852.781.010	-
Công ty CP ĐT Thành Thắng Group	-	11.615.750
Các đối tượng khác	495.292.656	4.567.656
Cộng	3.279.075.866	16.183.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Ông Vương Hồng Phong	-	472.087.000
Ông Đào Huy Hoàng	-	309.728.000
Cho các đối tượng khác vay	-	50.617.540
Cộng	-	832.432.540

Các khoản cho cán bộ trong công ty vay để mua phương tiện phục vụ vận chuyển cho Công ty với lãi suất 1,2%-2%/năm. Khoản vay được trừ dần vào chi phí vận chuyển. Trong năm 2020 do tình hình khó khăn nên Công ty không tính lãi đối với khoản vay này.

5. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
<i>Nhóm trên 3 năm</i>				-
<i>UBND xã Đông Tân</i>	-	-	980.946.858	-
<i>UBND xã Hồng Phong</i>	523.303.300	-	523.303.300	-
<i>UBND Tào Dương Văn</i>	201.975.775	-	201.975.775	-
<i>Các đối tượng khác</i>	3.332.668.191	-	4.444.071.096	-
<i>Nhóm nợ khó đòi từ 02 năm đến 03 năm</i>				
<i>Công ty TNHH Hưng Thịnh</i>	-	-	3.340.000	1.002.000
<i>Nhóm nợ khó đòi từ 01 năm đến 02 năm</i>				
<i>Các đối tượng khác</i>	-	-	179.296.100	89.648.050
Cộng	4.057.947.266	-	6.332.933.129	90.650.050

6. Các khoản phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu về cổ phần hóa	-	22.154.925
Phải thu người lao động tiền tạm ứng	1.832.012.000	2.614.900.191
Phải thu người lao động tiền BHXH, thuế TNCN	-	108.424.425
Phải thu BHXH tiền chi ốm đau, thai sản, phụ cấp độc hại, nộp thừa	-	1.117.832
Các khoản phải thu khác	-	597.498.047
Cộng	1.832.012.000	3.344.095.420

6.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Ký quỹ ký cược	496.665.630	496.665.630
Cộng	496.665.630	496.665.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.669.382.818	-	3.297.703.134	(3.080.143.416)
Công cụ dụng cụ	-	-	923.080.635	(916.865.878)
Chi phí SXKD dở dang (*)	1.577.974.169	(1.577.974.169)	1.577.974.169	(1.577.974.169)
Thành phẩm	179.539.316	-	110.674.258	-
Cộng	9.426.896.303	(1.577.974.169)	5.909.432.196	(5.574.983.463)

(*): Đây là toàn bộ công trình xây dựng cơ bản tồn từ năm 2012 với tổng số tiền là 1.577.974.169. Hiện tại các công trình trên đang trong giai đoạn nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư. Chi tiết bao gồm:

	31/12/2020	01/01/2020
Công trình Phú Thọ	703.843.661	703.843.661
Công trình Tào Khê	541.945.587	541.945.587
CT UBND Huyện	32.766.000	32.766.000
CT Ngọ Xá	124.510.376	124.510.376
Phòng Bí thư huyện UH	174.908.545	174.908.545
Cộng	1.577.974.169	1.577.974.169

8. Chi phí trả trước**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
- Quyền khai thác khoáng sản	-	193.623.330
- Công cụ, dụng cụ	32.756.667	15.883.333
Cộng	32.756.667	209.506.663

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thăm dò mỏ đá	-	1.258.113.636
Công cụ dụng cụ xuất dùng	401.057.403	120.870.879
Cộng	401.057.403	1.378.984.515

9. Tài sản dài hạn khác**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
Dự án đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất xi măng	11.482.729.972	-
Cộng	11.482.729.972	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. Tổng giám tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	11.112.706.808	18.733.110.553	1.894.722.369	907.689.580	2.124.704.633	34.772.933.943
Mua trong năm	-	2.748.590.909	219.562.727	-	-	2.968.153.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(905.343.000)	-	-	(905.343.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	11.112.706.808	21.481.701.462	1.208.942.096	907.689.580	2.124.704.633	36.835.744.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	11.059.382.327	18.733.110.553	1.894.722.369	883.054.398	2.124.704.633	34.694.974.280
Khấu hao trong năm	33.020.176	257.084.635	7.082.668	24.635.182	-	321.822.661
Hao mòn	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(905.343.000)	-	-	(905.343.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	11.092.402.503	18.990.195.188	996.462.037	907.689.580	2.124.704.633	34.111.453.941
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	53.324.481	-	-	24.635.182	-	77.959.663
Tại ngày 31/12/2020	20.304.305	2.491.506.274	212.480.059	-	-	2.724.290.638

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

34.529.282.448 đồng

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Phải trả người bán****11.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TSC Hà Nội	1.196.353.800	1.196.353.800	1.196.353.800	1.196.353.800
Công ty TNHH Phú Thái	1.352.366.499	1.352.366.499	522.253.300	522.253.300
Công ty TNHH XD&VT Thịnh Vượng	1.578.437.290	1.578.437.290	-	-
Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn	200.000.002	200.000.002	291.005.065	291.005.065
Công ty cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	1.103.829.500	1.103.829.500	-	-
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	241.267.500	241.267.500	241.267.500	241.267.500
Công ty TNHH Thăng Lan	-	-	802.923.770	802.923.770
Phải trả cho các đối tượng khác	4.307.918.855	4.307.918.855	2.161.297.468	2.161.297.468
Cộng	9.980.173.446	9.980.173.446	5.215.100.903	5.215.100.903

11.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

12. Người mua trả tiền trước**12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
UBND Huyện Ứng Hoà	317.321.170	317.321.170	317.321.170	317.321.170
Công ty cổ phần SXTM Sơn Phát	-	-	186.168.049	186.168.049
Các khách hàng khác ứng trước	-	-	147.139.018	147.139.018
Cộng	317.321.170	317.321.170	650.628.237	650.628.237

13. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí vận chuyển	-	1.711.602.000
Cộng	-	1.711.602.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	(106.340.930)	1.068.297.045	684.313.143	277.642.972
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.052.133	(324.255.070)	-	(167.202.937)
Thuế thu nhập cá nhân	24.894.850	(17.393.600)	-	7.501.250
Thuế tài nguyên	1.623.290.700	721.637.725	673.732.725	1.671.195.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	162.122.170	170.555.298	270.255.661	62.421.807
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.126.967.175	(58.071.675)	205.000.000	863.895.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	528.301.700	94.133.506	159.633.722	462.801.484
Cộng	3.516.287.798	1.654.903.229	1.992.935.251	3.178.255.776

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế GTGT nộp thừa	-	175.458.789
Thuế TNDN nộp thừa	167.202.937	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	7.625.850
Thuế tài nguyên nộp thừa	-	1.000.079
Cộng	167.202.937	184.084.718

15. Phải trả khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	655.876.000	655.876.000	655.876.000	655.876.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	614.941.855	614.941.855	1.807.490.685	1.807.490.685
Cổ tức phải trả cổ đông	-	-	130.832.308	130.832.308
Phải trả tiền tạm ứng	-	-	524.541.898	524.541.898
Ông Lê Văn Chung	283.239.649	283.239.649	-	-
Phải trả Nguyễn Chiến Thắng - Công trình Tào Khê	272.651.906	272.651.906	272.651.906	272.651.906
Ông Vũ Hữu Dũng	59.050.300	59.050.300	-	-
Lãi vay phải trả công đoàn Công ty	-	-	48.737.461	48.737.461
Phải trả các đối tượng khác	-	-	830.727.112	830.727.112
Cộng	1.270.817.855	1.270.817.855	2.463.366.685	2.463.366.685

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIỀN SON HÀ TÂY

Địa chỉ: xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Vay ngắn hạn/ dài hạn

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số dư khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số dư khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	10.000.000	10.000.000	1.700.000.000	560.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000
+ Bà Lê Thị Kim Chi	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	-	-	1.700.000.000	550.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000	1.700.000.000	560.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000
Vay dài hạn						
+ Vay Công đoàn Công ty	1.150.000.000	1.150.000.000	-	-	1.150.000.000	1.150.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Hồng Lý	1.300.000.000	1.300.000.000	24.348.300.000	700.000.000	24.948.300.000	24.948.300.000
Cộng	2.450.000.000	2.450.000.000	24.348.300.000	700.000.000	26.098.300.000	26.098.300.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
+ Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	0201/2020/HĐVT/ TSHH-THUY	1.150.000.000	02-07-21	0%	Tín chấp
Cộng		1.150.000.000			

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
+ Vay Công đoàn Công ty		1.150.000.000	2022	1%	Tín chấp
+ Bà Nguyễn Thị Hồng Lý	2512/2019/HĐVV	24.948.300.000	2022	0%	Tín chấp
		26.098.300.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	29.361.400.000	894.000.000	12.018.790.626	(28.079.841.231)	14.194.349.395
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(12.200.997.452)	(12.200.997.452)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (cổ tức 2011)	-	-	-	(1.761.684.000)	(1.761.684.000)
Phân phối Quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	29.361.400.000	894.000.000	12.018.790.626	(42.042.522.683)	231.667.943
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(1.300.902.348)	(1.300.902.348)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối Quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	29.361.400.000	894.000.000	12.018.790.626	(43.343.425.031)	(1.069.234.405)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Ông Nguyễn Đình Công	6.220.000.000	6.220.000.000	-	-	-	-
Ông Nguyễn Thành Trung	4.253.500.000	4.253.500.000	-	4.253.500.000	4.253.500.000	-
Ông Phạm Mạnh Cường	4.253.500.000	4.253.500.000	-	4.253.500.000	4.253.500.000	-
Bà Hoàng Thị Hiền	13.000.000	13.000.000	-	5.613.000.000	5.613.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Nhậm	10.000.000	10.000.000	-	1.514.000.000	1.514.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	2.940.000.000	2.940.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
Ông Ngô Thành Long	5.022.460.000	5.022.460.000	-	-	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	6.648.940.000	6.648.940.000	-	13.627.400.000	13.627.400.000	-
Cộng	29.361.400.000	29.361.400.000	-	29.361.400.000	29.361.400.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.361.400.000	29.361.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	29.361.400.000	29.361.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.761.684.000

Cổ phiếu:

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.936.140	2.936.140
+ Cổ phiếu phổ thông	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.936.140	2.936.140
+ Cổ phiếu phổ thông	2.936.140	2.936.140

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	12.018.790.626	12.018.790.626

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

18. Các khoản mục ngoại bảng

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	94.447.000	94.447.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.476.859.123	35.921.752.224
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	537.565.500	-
Doanh thu thành phẩm	29.939.293.623	32.331.816.897
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	-	2.787.380.909
Doanh thu cho thuê tài sản	-	802.554.418
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.476.859.123	35.921.752.224
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	<i>537.565.500</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	<i>29.939.293.623</i>	<i>32.331.816.897</i>
<i>Doanh thu thuần xây dựng, lắp đặt</i>	<i>-</i>	<i>2.787.380.909</i>
<i>Doanh thu thuần cho thuê tài sản</i>	<i>-</i>	<i>802.554.418</i>

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hoá đã bán	520.927.271	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.556.778.367	33.339.683.703
Giá vốn hợp đồng xây dựng, lắp đặt	-	3.171.980.346
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.997.009.294)	5.574.983.463
Cộng	25.080.696.344	42.086.647.512

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền vay	1.418.027	55.395.003
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cổ tức nhận được	-	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	1.418.027	55.395.003

22. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	-	18.310.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản ngoại tệ	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-
Cộng	-	18.310.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	1.733.756.078	1.366.179.099
- Chi phí vật liệu quản lý	85.436.355	34.927.381
- Chi phí công cụ quản lý	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	138.809.780	23.517.111
- Chi phí dự phòng	(2.184.335.813)	748.265.973
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.076.531	158.213.200
- Chi phí bằng tiền khác	224.536.351	737.511.366
Cộng	448.279.282	3.068.614.130
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	1.100.000	387.489.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.150.566	-
- Chi phí bằng tiền khác	346.578.090	2.069.825.693
Cộng	538.828.656	2.457.314.693

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập khác	244.404.573	704.251.929
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.000.000	-
- Thanh lý công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu	200.000.000	-
- Hoàn nhập chi phí trích thừa năm trước	-	180.104.360
- Xử lý các khoản công nợ	29.404.573	465.962.290
- Các khoản khác	-	58.185.279
Chi phí khác	5.955.779.789	1.251.509.999
- Phụ cấp Hội đồng quản trị	-	102.000.000
- Xử lý các khoản công nợ	54.646	443.269.725
- Chi phí thuê xe ô tô	-	88.200.000
- Bổ sung thuế GTGT đầu ra	109.058.618	-
- Thuế bị phạt, bị truy thu	554.643.433	210.112.987
- Giá trị xây dựng cơ bản dở dang của dự án dừng triển khai	1.258.113.636	253.363.640
- Hàng tồn kho thanh lý	3.996.849.294	-
- Các khoản khác	37.060.162	154.563.647
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(5.711.375.216)	(547.258.070)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.390.856.055	16.573.215.158
Chi phí nhân công	2.845.158.295	6.775.048.939
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	69.748.855	31.665.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.822.661	106.246.148
Thuế, phí và lệ phí	97.160.590	13.427.965
Chi phí dự phòng	(2.184.335.813)	6.323.249.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.486.703.962	24.771.031.136
Chi phí khác bằng tiền	1.622.755.511	1.128.467.369
Cộng	34.649.870.116	55.722.351.714

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.300.902.348)	(12.200.997.452)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(1.300.902.348)	(12.200.997.452)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.936.140	2.936.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(443)	(4.155)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.936.140	2.936.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa, sản xuất gạch và đầu tư tài chính. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Chỉ tiêu	Xi măng, gạch	Khai thác đá	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	27.038.933.796	3.437.925.327	-	30.476.859.123
Tổng doanh thu thuần	27.038.933.796	3.437.925.327	-	30.476.859.123
Chi phí kinh doanh	22.668.904.294	3.398.899.988	-	26.067.804.282
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22.072.086.046	3.008.610.298	-	25.080.696.344
- Chi phí bán hàng	286.416.656	252.412.000	-	538.828.656
- Chi phí QLDN	310.401.592	137.877.690	-	448.279.282
Kết quả HĐKD	4.370.029.502	39.025.339	-	4.409.054.841
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	1.418.027	1.418.027
- Lợi nhuận khác	-	-	(5.711.375.216)	(5.711.375.216)
- LN/(lỗ) trước thuế	4.370.029.502	39.025.339	(5.709.957.189)	(1.300.902.348)

Chỉ tiêu	Xi măng, gạch	Khai thác đá	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.835.785.401	21.656.664	-	1.857.442.065
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.698.435.765	3.066.226.871	-	14.764.662.636
Hàng tồn kho	7.848.922.134	-	-	7.848.922.134
Tài sản ngắn hạn khác	2.036.013.684	2.534.162	-	2.038.547.846
Các khoản phải thu dài hạn	-	496.665.630	-	496.665.630
Tài sản cố định	2.703.986.333	20.304.305	-	2.724.290.638
Tài sản dở dang dài hạn	-	11.482.729.972	-	11.482.729.972
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	392.444.903	8.612.500	-	401.057.403
Tổng tài sản	26.515.588.220	15.098.730.104	-	41.614.318.324
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	12.106.081.693	4.479.171.036	-	16.585.252.729
Nợ dài hạn	26.098.300.000	-	-	26.098.300.000
Tổng nợ phải trả	38.204.381.693	4.479.171.036	-	42.683.552.729

2. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân phối chủ yếu ở trong lãnh thổ nội địa (Khu vực Hà Nam, Hà Nội)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Khu vực Hà Nam	3.437.925.327	19.834.908.819
Khu vực Hà Nội	27.038.933.796	16.086.843.405
Cộng	30.476.859.123	35.921.752.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, các thành viên Ban điều hành và thành viên thân cận, Công ty TNHH Phú Thái, Hợp tác xã thương mại dịch vụ TSG Cửu Long (công ty có cùng người điều hành); được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền lương và phụ cấp	152.141.000	801.732.766
Cộng	152.141.000	801.732.766

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty TNHH Phú Thái	Công ty có cùng người điều hành	Nhập mua hàng hóa	8.125.111.815	474.775.727
		Thanh toán tiền	5.741.566.300	
		Bán thành phẩm	12.696.312.275	
		Thu tiền bán hàng	11.600.000.000	
Hợp tác xã thương mại dịch vụ TSG Cửu Long	Công ty có cùng người điều hành	Mua hàng hóa	5.764.953.276	
		Thanh toán	6.341.052.600	
Bà Nguyễn Thị Hồng Lý	Phó Tổng Giám đốc	Vay	24.348.300.000	1.300.000.000
		Trả khoản vay	700.000.000	
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên thân cận của CT.HĐQT	Vay	1.700.000.000	
		Trả khoản vay	550.000.000	
Ông Nguyễn Mạnh Hà và Ông Trương Mạnh Biên	Thành viên HĐQT/Ban Giám đốc	Bán thành phẩm	3.419.277.277	19.643.427.001

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
I. Phải thu khách hàng			
Ông Nguyễn Minh Hà và Ông Trương Mạnh Biên	Thành viên HĐQT/ Ban Giám đốc	-	1.265.717.595
I. Phải trả nhà cung cấp			
Công ty TNHH Phú Thái	Công ty có cùng người điều hành	1.352.366.499	522.253.300
II. Vay			
Bà Nguyễn Thị Hồng Lý	Phó Tổng Giám đốc	24.948.300.000	1.300.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên thân cận của CT.HĐQT	1.150.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)****Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

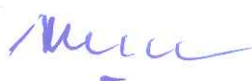
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2021





NGÔ QUÝ GIÁ

Người lập

NGÔ QUÝ GIÁ

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng giám đốc

